



AGIFISH Co.

ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG
1234 Tran Hung Dao St., Longxuyen City, Angiang Province, Vietnam
Tel: 84 763 852368/ 857724 Fax: 84 763 852202
E-mail: agifish.co@agifish.com.vn –Web site: www.agifish.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/04/2016 ĐẾN 30/06/2016

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,245,185,252,271	1,787,287,015,812
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	50,744,180,439	46,056,851,546
1. Tiền	111		50,744,180,439	36,056,851,546
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.2b	-	10,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,552,936,061,702	508,208,790,936
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1,563,373,529,101	482,895,132,481
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	13,556,289,908	54,642,352,184
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.2a	8,100,000,000	8,100,000,000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	43,446,245,941	38,622,880,154
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(75,540,003,248)	(76,051,573,883)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	608,887,765,666	1,176,476,606,594
1. Hàng tồn kho	141		621,437,788,167	1,189,026,629,095
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12,550,022,501)	(12,550,022,501)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32,617,244,464	56,544,766,736
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	-	2,663,751,176

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25,415,322,237	47,015,996,409
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	7,201,922,227	6,865,019,151
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		398,193,212,527	742,545,119,740
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		908,000,000	324,395,779,875
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	323,712,779,875
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216		908,000,000	683,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		312,112,581,568	330,128,894,784
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	244,971,686,556	262,986,737,549
<i>Nguyên giá</i>	222		588,261,497,838	575,988,702,988
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(343,289,811,282)	(313,001,965,439)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	67,140,895,012	67,142,157,235
<i>Nguyên giá</i>	228		67,588,245,044	67,588,245,044
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(447,350,032)	(446,087,809)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13,728,729,964	17,768,578,913
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	13,728,729,964	17,768,578,913
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2c	-	-

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2c	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2c	212,600,000	212,600,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2c	(212,600,000)	(212,600,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		71,443,900,995	70,251,866,168
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	67,705,380,041	66,666,028,171
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	3,738,520,954	3,585,837,997
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,643,378,464,798	2,529,832,135,552
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,855,632,025,417	1,672,983,405,842
I. Nợ ngắn hạn	310		1,844,957,342,030	1,660,758,141,717
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	772,782,341,012	600,576,152,582
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	3,961,834,175	1,741,141,050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	875,532,167	708,143,254
4. Phải trả người lao động	314		18,728,757,844	15,234,101,982
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	9,534,882,202	16,027,414,981
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	9,458,003,947	9,591,431,657
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	1,029,129,033,471	1,011,184,047,694
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		486,957,212	5,695,708,517
13. Quỹ bình ổn giá	322			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323			
II. Nợ dài hạn	330		10,674,683,387	12,225,264,125
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bảng cân đối kê toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1,375,000,000	1,937,500,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	9,299,683,387	10,287,764,125
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		787,746,439,381	856,848,729,710
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	787,746,439,381	856,848,729,710
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		281,097,430,000	281,097,430,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		411,288,522,916	411,288,522,916
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		10,424,555	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	148		-	93,847,390,710
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93,841,334,359	69,106,658,533
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		92,679,691,743	69,552,164,137
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,161,642,616	(445,505,604)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1,508,727,551	1,508,727,551
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,643,378,464,798	2,529,832,135,552

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (tiền mặt, tiền gửi NH):			
Dollar Mỹ (USD)		1,287,455.94	1,295,109.00
Euro (EUR)		120,000.00	13.00
Dollar Singapore (SGD)		-	-
...		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

An Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2016
TỔNG GIÁM ĐỐC

Huỳnh Xuân Vinh
Người lập biểu

Võ Thành Thông
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kỳ

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/04/2016 ĐẾN 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ	Lũy kế từ 01/10/2015	Lũy kế từ 01/10/2014
			01/04/2016 đến 30/06/2016	01/04/2015 đến 30/06/2015	đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	851,446,222,079	549,042,347,543	2,639,738,572,400	1,700,068,837,161
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	4,281,042,787	2,332,613,434	9,433,577,560	6,803,934,346
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.3	847,165,179,292	546,709,734,109	2,630,304,994,840	1,693,264,902,815
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	788,074,490,294	485,075,566,969	2,473,119,452,918	1,512,184,652,383
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		59,090,688,998	61,634,167,140	157,185,541,922	181,080,250,432
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	4,404,800,758	3,700,406,363	21,866,696,437	6,636,193,791
7. Chi phí tài chính	22	6.6	18,443,160,035	16,615,016,585	67,298,020,741	42,568,349,515
Trong đó: chi phí lãi vay	23		15,383,720,415	11,889,367,609	46,245,541,859	35,244,327,643
8. Chi phí bán hàng	25	6.9a	31,811,984,757	35,800,836,540	97,247,307,849	123,624,094,355
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9b	4,178,287,966	9,444,377,357	12,728,549,820	24,997,498,842
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,062,056,998	3,474,343,021	1,778,359,949	(3,473,498,489)
11. Thu nhập khác	31	6.7	179,964,587	381,295,145	585,968,866	9,214,387,069
12. Chi phí khác	32	6.8	518,328,100	54,486,753	1,355,369,156	1,342,163,913
13. Lợi nhuận khác	40		(338,363,513)	326,808,392	(769,400,290)	7,872,223,156

Báo cáo kết quả kinh doanh (tiếp theo)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kê toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Kỳ kê toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Lũy kê từ 01/10/2015 đến 30/06/2016	Lũy kê từ 01/10/2014 đến 30/06/2015
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8,723,693,485	3,801,151,413	1,008,959,659	4,398,724,667
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.1	-	(366,362,365)	-	1,953,770,890
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	8.2	-	1,921,465,779	(152,682,957)	170,710,668
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8,723,693,485	2,246,047,999	1,161,642,616	2,274,243,109
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		310	80	41	81
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		310	80	41	81

An Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Kỳ

Huỳnh Xuân Vinh
Người lập biểu

Võ Thành Thông
Kế toán trưởng

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/04/2016 ĐẾN 30/06/2016

Đơn vị tính: VNĐ



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Lũy kế từ 01/10/2015 đến 30/06/2016	Lũy kế từ 01/10/2014 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8,723,693,485	3,801,151,413	1,008,959,659	4,398,724,667
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02		10,489,067,467	10,196,831,545	31,147,879,139	30,387,261,758
- Các khoản dự phòng	03			7,699,860,785	-1,153,297,110	13,321,640,096
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			2,440,522,308	4,861,609,465	7,599,950,631
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			82,041,846	170,712,983	-6,372,472,682
- Chi phí lãi vay	06		15,383,720,415	12,036,087,450	46,245,541,859	35,244,327,643
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34,596,481,367	36,256,495,347	82,281,405,995	84,579,432,113
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-214,394,320,786	37,807,060,314	-697,928,087,954	327,929,367,684
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		53,773,852,920	-256,155,528,777	567,142,172,034	-405,515,983,498
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		300,636,979,449	92,470,823,632	169,284,793,448	88,328,763,453
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,199,454,589	-3,839,623,977	2,712,906,197	-3,123,915,783
- Tiền lãi vay đã trả	14		-16,291,113,465	-12,886,608,282	-46,733,985,381	-34,980,628,376
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15					-12,258,241,293
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		83,906,348	-1,126,920,082	83,906,348	187,603,133
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-93,142,715	-2,009,213,423	-5,263,394,020	-4,525,958,358
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		159,512,097,707	-109,483,515,248	71,579,716,667	40,620,439,075
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-578,367,181	-1,602,557,949	-13,558,538,543	-26,080,264,356
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22					6,072,769,123
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kê toán từ	Kỳ kê toán từ	Lũy kế từ 01/10/2015	Lũy kế từ 01/10/2014
			01/04/2016 đến 30/06/2016	01/04/2015 đến 30/06/2015	đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					1,900,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					4,207,200,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		293,758,050	-4,475,808	444,585,334	406,191,917
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>-284,609,131</i>	<i>-1,607,033,757</i>	<i>-13,113,953,209</i>	<i>-13,494,103,316</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		230,656,036,550	573,379,305,751	1,274,906,099,417	1,568,069,414,814
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-423,303,879,497	-465,437,441,959	-1,259,364,036,403	-1,551,285,272,350
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				-69,783,452,500	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>-192,647,842,947</i>	<i>107,941,863,792</i>	<i>-54,241,389,486</i>	<i>16,784,142,464</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		-33,420,354,371	-3,148,685,213	4,224,373,972	43,910,478,223
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	84,164,534,810	68,006,821,605	46,056,851,546	21,098,766,511
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			61,345,522	462,954,921	-89,762,820
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	50,744,180,439	64,919,481,914	50,744,180,439	64,919,481,914

An Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC*Nguyễn Văn Kỳ*

Lưu chuyển tiền tệ; trang 2 / 2

Huỳnh Xuân Vinh
Người lập biểu

Võ Thành Thông
Kế toán trưởng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/04/2016 ĐẾN 30/06/2016**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp ngày 27 tháng 05 năm 2009 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 03 năm 2002.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - chế biến

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh thủy hải sản đông lạnh;
- Chế biến và xuất khẩu thủy hải sản đông lạnh;
- Sản xuất nông Sản vật tư nông nghiệp, mua vật tư nguyên liệu hóa chất phục vụ cho Sản xuất (không mang tính độc hại)
- Mua bán đồ uống các loại và hàng mỹ phẩm;
- Sản xuất mua bán thuốc thú y, thủy sản;
- Nuôi thủy sản
- Mua bán cá và thủy sản
- Dịch vụ kho vận, cho thuê kho lạnh



- Vận tải hàng hóa đường bộ, cho thuê phương tiện vận tải đường bộ

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.

- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015.

- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.

1.5 Cấu trúc Doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Trần Hưng đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Công ty có 01 chi nhánh và 06 xí nghiệp trực thuộc

- Chi nhánh tại TP.HCM đặt tại lầu 7, số 94-96 đường Nguyễn Du, Quận I, Thành Phố HCM.

- Xí nghiệp đông lạnh số 7 đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp đông lạnh số 8, đặt tại thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang

- Xí nghiệp đông lạnh số 9, đặt tại số 2222 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Dịch vụ Thủy sản đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Kho vận Mỹ Thới, đặt tại số 18, Quốc lộ 91, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, An Giang.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh:

Các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính hợp nhất của kỳ kế toán trước, do đó số liệu kế toán trong Báo cáo Tài chính là so sánh được.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

2.1. Niên độ kế toán:

- Bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.
- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015 (9 tháng).
- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề (12 tháng).

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các giao dịch ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau: theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận:

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được nhượng bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao căn cứ vào Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Số Năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	2 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 6
- Tài sản cố định khác	3 - 5

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn, ngoại trừ một quyền sử dụng đất có diện tích 1.558 m² có thời hạn sử dụng là 48 năm 05 tháng sẽ được khấu hao bằng thời gian sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong năm 5 năm.

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất của Công ty được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.

4.8 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Vốn khác của chủ sở hữu: là giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được căn cứ vào Bill tàu .

Doanh thu bán hàng nội địa được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời năm (05) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ và được khách hàng xác nhận.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính.

Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.13 Quỹ tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương tính vào chi phí căn cứ theo đơn giá tiền lương sản phẩm đăng ký với Cục Thuế An Giang và các thông báo thay đổi đơn giá tiền lương của Ban Giám đốc Công Ty.

4.14 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm tài chính này, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 18% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 3% và 1.5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích 2% quỹ lương tính bảo hiểm xã hội.

5 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016 VND	01/10/2015 VND
Tiền mặt	6,827,256,168	3,465,514,142
Tiền đang chuyển	0	0
Tiền gửi ngân hàng (*)	43,916,924,271	32,591,337,404
Các khoản tương đương tiền (**)	0	10,000,000,000
Cộng	50,744,180,439	46,056,851,546

	Số dư ngoại tệ tại	
	30/06/2016	VND
(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng		VND
Tiền gửi VND	0.00	13,341,921,879
<i>Tiền gửi Vietcombank AG - VND</i>		822 694 367
<i>Tiền gửi Sacombank AG - VND</i>		9 850 588
<i>Tiền gửi Eximbank AG - VND</i>		23 577 445
<i>Tiền gửi ngân hàng PG Bank tại Angiang - VND</i>		11 252 530
<i>Tiền gửi TMCP SG Cong Thuong</i>		10 100 951
<i>Tiền gửi HDBank An Giang - VND</i>		3 002 725
<i>Tiền gửi Ngân hàng Quốc tế VIB - VND</i>		1 817 248 561
<i>Tiền gửi EximBank TPHCM - VND</i>		4 990
<i>Tiền gửi Vietcombank TPHCM - VND</i>		394 647 908
<i>Tiền gửi HONGKONG BANK TPHCM 1 - VND</i>		925 556
<i>Tiền gửi HONGKONG BANK TPHCM 2 - VND</i>		428 915
<i>Tiền gửi ANZ BANK TPHCM - VND</i>		51 128 838
<i>Tiền gửi Cty Chứng khoán Sài Gòn</i>		202 541
<i>Tiền gửi BIDV TP.HCM - VND</i>		2 121 346 871
<i>Tiền gửi OCB An Giang - VND</i>		547 017 370
<i>Tiền gửi INDOVINA BANK CẦN THƠ - VND</i>		4 300 995
<i>Tiền gửi TECHCOMBANK TPHCM - VND</i>		1 131
<i>Tiền gửi TPBANK AN GIANG - VND</i>		4,905,875
<i>Tiền gửi MARITIME BANK TP.HCM - VND</i>		13,594,712
<i>Tiền gửi NCB BANK AN GIANG - VND</i>		7,505,694,000

Tiền gửi USD	1,238,841.86	27,518,002,392	23,780,486,725
<i>Tiền gửi Vietcombank AG - USD</i>	153,050.82	3 409 928 098	9 176 175 733
<i>Tiền gửi Sacombank AG - USD</i>			66 676
<i>Tiền gửi Eximbank AG - USD</i>	13,074.07	291 028 798	293 512 872
<i>Tiền gửi PGBank An Giang - USD</i>	42,123.25	927 742 269	119 510 555
<i>Tiền gửi NH TMCP SG Cong Thuong</i>	2,849.87	63 438 106	63 993 831
<i>Tiền gửi HDBank An Giang- USD</i>	266.94	5 942 084	6 091 583
<i>Tiền gửi Ngân hàng Quốc tế VIB - USD</i>	81,121.68	1 806 044 718	4 844 445 764
<i>Tiền gửi EximBank TPHCM - USD</i>			
<i>Tiền gửi Vietcombank TPHCM - USD</i>	5,068.42	112 801 594	150 637 480
<i>Tiền gửi HONGKONG BANK TPHCM - USD</i>	1,989.61	44 302 823	302 442 083
<i>Tiền gửi INDOVINA BANK TPHCM - USD</i>	0.60	13 356	13 470
<i>Tiền gửi ANZ BANK TPHCM - USD</i>	15,354.51	341 740 672	2 776 242 817
<i>Tiền gửi Sandard Chartered bank TP.HCM -USD</i>	1,830.15	40 739 139	41 594 705
<i>Tiền gửi BIDV Bank TP.HCM - USD</i>	609,671.08	13 592 434 476	4 620 548 097
<i>Tiền gửi OCB An Giang - USD</i>	209,565.43	4 627 525 152	1 263 600 495
<i>Tiền gửi INDOVINA BANK CÁN THO- USD</i>	5,583.48	122 464 913	103 404 319
<i>Tiền gửi TECHCOMBANK TPHCM- USD</i>	803.63	17 888 804	18 206 245
<i>Tiền gửi TPBANK AN GIANG - USD</i>	100.00	2 226 000	
<i>Tiền gửi MARITIME BANK TP.HCM - USD</i>	6,288.32	138 281 090	
<i>Tiền gửi NCB BANK AN GIANG - USD</i>	90,100.00	1 973 460 300	
Tiền gửi EUR		3,057,000,000	0
<i>Tiền gửi Vietcombank AG - EUR</i>	120,000.00	3,057,000,000	
Cộng	1,238,841.86	43,916,924,271	32,591,337,404

5.2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a. Chứng khoán kinh doanh**

Mã chứng khoán	Số lượng CP nắm giữ tại 30/06/2016 (cổ phiếu)	Giá gốc CP trên sổ kế toán tại 30/06/2016 (đồng/cổ phiếu)	Giá hợp lý của CP tại 30/06/2016 (đồng/cổ phiếu)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)
Cộng					

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/10/2015	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-		10,000,000,000	
+ Ngân hàng Quốc tế - An Giang			10,000,000,000	
- Các khoản đầu tư khác	8,100,000,000		8,100,000,000	
<i>Công ty Cổ phần Giải Trí Châu Á*</i>	8,100,000,000		8,100,000,000	
b2. Dài hạn				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	-			
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-			
- Đầu tư vào đơn vị khác	212,600,000		212,600,000	
<i>Cty CP bóng đá Hùng Vương AG **</i>	212,600,000	-212,600,000	212,600,000	-212,600,000
	-			
Cộng	8,312,600,000	-212,600,000	18,312,600,000	-212,600,000

(*) Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Giải Trí Châu Á vay tín chấp với lãi suất 3,3%/năm và đáo hạn vào 31/12/2015.

(**) Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Bóng đá Hùng Vương An Giang với số lượng 21.260 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ góp vốn 5,88%.

5.3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2016 EUR	30/06/2016 USD	30/06/2016 VND	01/10/2015 VND
Phải thu khách hàng				
-Khách hàng trong nước			1,148,412,339,604	316,846,523,573
-Khách hàng nước ngoài		18,604,674.58	414,961,189,497	489,761,388,783
Cộng phải thu khách hàng		18,604,674.58	1,563,373,529,101	806,607,912,356

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2016 VND	01/10/2015 VND
* Phải thu khách hàng				
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền bán hàng hoá, kiểm nghiệm	11,306,191,720	27,678,284,427
Cty CP TA TS Hùng Vương Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán bao đựng thức ăn Thủy sản	1,717,214,000	
Cty CP TA TS Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán bao đựng thức ăn Thủy sản	747,076,000	
Cty CP Nuôi trồng TS Hùng Vương Miền Tây	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán cá giống, thuốc thủy sản	215,820,350,961	4,156,044,899

5.4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2016 EUR	30/06/2016 USD	30/06/2016 VND	01/10/2015 VND
Nhà cung cấp trong nước			13,467,508,646	54,640,663,934
Nhà cung cấp nước ngoài		4,036.52	88,781,262	1,688,250
Cộng		4,036.52	13,556,289,908	54,642,352,184

5.5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016 VND	01/10/2015 VND
Tiền trợ cấp BHXH mà cơ quan BH phải cấp bổ sung cho CB CNV Cty	40,526,379	
Tiền BHXH, BHYT, BHTN người lao động phải nộp	9,730,191	9,730,191
Tạm ứng cho nhân viên	10,701,907,694	8,325,255,011
Ký cược, ký quỹ	500,000,000	500,000,000
Tạm ứng Công ty Thủy sản Bến Tre	2,000,000,000	2,000,000,000
Phải thu tiền bán cổ phiếu	10,200,000,000	10,200,000,000
Chi hộ Công ty CP Hùng Vương	16,657,874,622	16,657,874,622
Nhận chiết khấu, thưởng doanh số	320,777,000	867,545,471
Các khoản phải thu khác	3,015,430,055	62,474,859
Cộng	43,446,245,941	38,622,880,154

5.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2016 USD	30/06/2016 VND	01/10/2015 VND
Khách hàng trong nước		-32,542,565,880	-32,542,565,880
Khách hàng nước ngoài	-1,917,946.43	-42,997,437,368	-43,509,008,003
Cộng	-1,917,946.43	-75,540,003,248	-76,051,573,883

5.7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/10/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	11,766,065,625		28,390,842,668	
Công cụ, dụng cụ tồn kho	888,487,922		824,913,354	
Chi phí SXKD dở dang	201,658,191,072		675,689,428,779	
Thành phẩm tồn kho	394,287,730,978	-12,550,022,501	473,855,003,919	-12,550,022,501
Thành phẩm gửi đi bán			9,214,142,522	
Hàng hóa tồn kho	12,837,312,570		1,052,297,853	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	621,437,788,167	-12,550,022,501	1,189,026,629,095	-12,550,022,501

5.8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2016	01/10/2015
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	364,414,513	929,128,105
Chi phí sửa chữa, bảo trì	1,844,916,278	1,626,431,635
Chi phí khám sức khỏe định kỳ CNV	240,531,290	84,438,243
Chi phí trả trước khác		23,753,193
Cộng	2,449,862,081	2,663,751,176

b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016	01/10/2015
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	760,682,013	678,501,683
Tiền thuê đất trả trước	64,494,835,947	30,291,464,683
Cộng	65,255,517,960	30,969,966,366

5.9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2016	01/10/2015
	VND	VND
Thuế TNDN	6,466,307,408	6,466,307,408
Thuế TNCN	288,468,252	
Thuế khác	358,150,605	355,807,695
Thuế nhập khẩu	88,995,962	42,904,048
Cộng	7,201,922,227	6,865,019,151

5.10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem phụ lục 1 trang 34

5.11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	67,588,245,044	0	67,588,245,044
Tăng trong năm	0	0	0
- Mua trong năm			0
- Tăng khác			0
Giảm trong năm	0	0	0
- Thanh lý, chuyển nhượng			0
- Giảm khác			0
Số cuối năm	67,588,245,044	0	67,588,245,044
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	446,087,809	0	446,087,809
Tăng trong năm			1,262,223
- Khấu hao trong năm	1,262,223		1,262,223
- Tăng khác			0
Giảm trong năm	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số cuối năm	446,087,809	0	447,350,032
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	67,142,157,235	0	67,142,157,235
Số cuối năm	67,142,157,235	0	67,140,895,012

5.12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016 VND	01/10/2015 VND
Vật tư xây dựng nhà công vụ		857,593,394
Hệ thống dẫn nước vùng An Nhơn A, An Nhơn B	55,714,316	3,918,905,956
Chi phí sửa chữa bồn nước dàn lạnh - F9		46,359,500
Hệ thống nâng hạ cá nguyên liệu - F9		275,694,000
Hệ thống nâng hạ cá nguyên liệu - F8	203,311,555	
Kho Vận - mở rộng	10,807,963,658	10,807,963,658
Sửa chữa trạm bơm vùng nuôi	312,043,122	
Hệ thống dẫn nước vùng nuôi Mương Điều	134,952,200	46,272,210
Chi phí sửa chữa băng chuyền tái đông - F9	940,098,465	684,603,195
Chi phí mua máy lạn đa		430,103,200
Kho thức ăn vùng nuôi An Nhơn A		126,098,164
Xe nâng điện - XN Kho vận		253,622,000
Chi phí mua xe tải - F8		321,363,636
Nhà chứa rác	60,396,648	
Máy phân cỡ	1,214,250,000	
Cộng	13,728,729,964	17,768,578,913

5.13 . TÀI SẢN THUÊ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Xem thuyết minh số 8.2

5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015 USD	30/06/2015 VND	01/10/2015 VND
Nhà cung cấp trong nước		770,982,216,559	594,235,705,733
Nhà cung cấp nước ngoài	78,881.43	1,800,124,453	6,340,446,849
Cộng	-	772,782,341,012	600,576,152,582
Trong đó, phải trả Công ty CP Hùng Vương là		22,991,309,998	19,839,347

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2016 VND	01/10/2015 VND
* Phải trả người bán				
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền mua hàng hóa Phí thuê kho	22,887,004,936 104,305,062	19,839,347
Công ty CP TA TS Việt Thắng	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thức ăn thủy sản	345,633,785,088	405,804,320,688
Cty CP TA Thủy sản Hùng Vương - Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thức ăn thủy sản	56,429,554,988	56,058,778,988
Cty CP TA TS Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thức ăn thủy sản	15,316,739,500	10,694,319,500

5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016 USD	30/06/2016 VND	01/10/2015 VND
Khách hàng trong nước		1,960,855,637	98,640,374
Khách hàng nước ngoài	89,446.46	2,000,978,538	1,642,500,676
Cộng	89,446.46	3,961,834,175	1,741,141,050

5.16 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2016 VND	01/10/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	188,783,307	356,950,159
Thuế thu nhập cá nhân	686,748,860	351,193,095
Cộng	875,532,167	708,143,254

5.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016 VND	01/10/2015 VND
Lãi vay ngân hàng	15,472,497	755,266,112
Chi phí vận chuyển	147,304,042	
Chi phí kiểm nghiệm hàng XK	209,379,000	289,423,000
Chi phí thưởng khuyến mại, thưởng doanh số	825,167,716	545,966,518
Chi phí điện phục vụ SX		741,856,579
Chi phí hoa hồng môi giới	6,102,486,984	7,190,789,603
Chi phí thuê cư xá		268,800,000
Chi phí nuôi cá	2,235,071,963	5,942,608,651
Chi phí kiểm toán		165,000,000
Khác		127,704,518
Cộng	9,534,882,202	16,027,414,981

5.18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016 VND	01/10/2015 VND
Kinh phí công đoàn	1,423,897,404	399,112,291
Bảo hiểm xã hội	4,153,285,793	1,970,129,725
Bảo hiểm y tế	466,607,967	96,597,887
Bảo hiểm thất nghiệp	329,890,631	161,637,048
Cổ tức phải trả (*)		300,000
Hợp tác nuôi trồng	2,816,822,152	6,673,590,994
Quỹ người nghèo	267,500,000	267,500,000
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		22,563,712
Cộng	9,458,003,947	9,591,431,657

5.19 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2016 VND	01/01/2015 VND
Vay ngắn hạn (*)	1,029,129,033,471	1,011,184,047,694
Vay dài hạn đến hạn trả (**)		
Cộng	1,029,129,033,471	1,011,184,047,694

(*) Chi tiết vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)	Lãi suất
Vay VND		862,273,971,884	
VietcomBank AG		116,129,750,656	6,3-7,0%/năm
PGBank AG		149,963,588,705	6,5%/năm
Ngân hàng BIDV - HCM		470,647,537,060	7,0%/năm
VIB bank An Giang		79,948,719,463	6,0-6,7 %/năm
Ngân hàng OCB - An Giang		32,084,376,000	7,2 - 7,5%/năm
INDOVINA BANK - CN Cần Thơ- VND		13,500,000,000	6,7%/năm
Vay USD	7,503,670	166,855,061,587	
Ngân hàng BIDV - HCM	1,258,000.00	27,553,974,000	4,2%/năm
Ngân hàng OCB - An Giang	3,043,494.00	67,961,221,020	2,5-2,7%/năm
INDOVINA BANK - CN Cần Thơ- USD	2,377,787.00	52,931,260,197.00	2,7%/năm
Maritime - HCM - USD	824,389.00	18,408,606,370.00	2,5%/năm
Cộng		1,029,129,033,471	-

5.20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2016 VND	01/10/2015 VND
Vay dài hạn (*)		
Nợ dài hạn khác	9,299,683,387	10,287,764,125
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc		
Cộng	9,299,683,387	10,287,764,125

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao Động.

5.21 THUÊ TNDN HOẢN LẠI

Xem thuyết minh số 8.2

5.22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 2 trang 35

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước
Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	30/06/2015 VND	01/10/2015 VND
Vốn góp của Nhà nước	23,168,926,000	23,168,926,000
Vốn góp của các đối tượng khác	257,928,504,000	257,928,504,000
Cộng	281,097,430,000	281,097,430,000
	-	-

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu
Vốn góp đầu năm
Vốn góp tăng trong năm
Vốn góp giảm trong năm
Vốn góp cuối năm

Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền
Cổ tức, lợi nhuận năm 2010
Cổ tức, lợi nhuận năm 2011
Cổ tức, lợi nhuận năm 2012
Cổ tức, lợi nhuận năm 2013
Cổ tức, lợi nhuận năm 2014

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 30/09/2016 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	281,097,430,000	255,544,500,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		25,552,930,000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	281,097,430,000	281,097,430,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	0	117,901,323,600
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2010</i>		25,638,576,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2011</i>		12,779,288,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2012</i>		12,779,288,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2013</i>		25,554,450,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2014</i>		

d . Cổ phiếu

	30/06/2015 VND	01/10/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,109,743	28,109,743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,109,743	28,109,743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

e . Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2015 VND	01/10/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển		80,988,102,710
Quỹ dự phòng tài chính		12,859,288,000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	210,972,712	5,419,724,017
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	275,984,500	275,984,500
Cộng	486,957,212	99,543,099,227

5.23 . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	69,106,658,533	102,317,551,793
Tăng	1,161,642,616	-445,505,604
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	<i>1,161,642,616</i>	<i>-445,505,604</i>
<i>Tăng khác</i>		
Giảm	-23,573,033,210	32,765,387,656
<i>Trích Quỹ khen thưởng</i>		<i>4,327,474,594</i>
<i>Trích Quỹ phúc lợi</i>		<i>2,884,983,062</i>
<i>Cổ tức đã trả</i>	<i>-23,573,033,210</i>	<i>25,552,930,000</i>
<i>Giảm khác</i>		
<i>- Chi nộp phạt vi phạm hành chính</i>		
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	93,841,334,359	69,106,658,533

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
6.1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán cá xuất khẩu	314,473,998,706	310,781,234,162
Doanh thu bán cá nội địa	257,980,996,508	107,064,333,504
Doanh thu bán phụ phẩm	89,309,931,646	70,592,698,228
Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi		
<i>Thức ăn cá</i>	133,845,591,544	44,190,439,640
Doanh thu bán hàng hóa khác		
<i>Cá giống</i>		465,737,836
<i>Thuốc</i>	2,904,379,165	2,435,191,995
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm</i>	72,291,365	
<i>Bao bì</i>	670,990,209	1,302,834,999
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>	36,829,488,973	10,959,540,876
Doanh thu gia công		
<i>Gia công cá tra</i>	14,346,867,690	
Doanh thu kinh doanh kho lạnh		17,276,395
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1,011,686,273	1,233,059,908
Cộng	851,446,222,079	549,042,347,543
	Kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
Chiết khấu thương mại	195,109,489	249,187,954
Giảm giá hàng bán	292,720,453	0
Hàng bán bị trả lại	3,793,212,845	2,083,425,480
Thuế xuất khẩu		
Cộng	4,281,042,787	2,332,613,434

6.3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu	310,406,922,629	308,710,379,012
Doanh thu thuần bán cá nội địa	257,767,029,798	106,802,575,220
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	89,309,931,646	70,592,698,228
Doanh thu thuần bán thức ăn chăn nuôi <i>Thức ăn cá</i>	133,845,591,544	44,190,439,640
Doanh thu bán thuần hàng hóa khác <i>Cá giống</i>		465,737,836
<i>Thuốc</i>	2,904,379,165	2,435,191,995
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm</i>	72,291,365	
<i>Bao bì</i>	670,990,209	1,302,834,999
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>	36,829,488,973	10,959,540,876
Doanh thu gia công <i>Gia công cá tra</i>	14,346,867,690	
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh		17,276,395
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	1,011,686,273	1,233,059,908
Cộng	847,165,179,292	546,709,734,109

6.4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn bán cá xuất khẩu	313,491,335,762	259,793,084,757
Giá vốn bán cá nội địa	185,830,488,480	94,502,891,931
Giá vốn bán phụ phẩm	89,236,684,126	70,597,858,716
Giá vốn bán thức ăn chăn nuôi		
<i>Thức ăn cá</i>	132,472,583,036	43,535,726,240
Giá vốn bán hàng hóa khác		
<i>Cá giống</i>	33,237,588	1,059,181,150
<i>Thuốc</i>	2,761,736,382	2,307,516,855
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm</i>	64,018,001	
<i>Bao bì</i>	670,990,209	1,302,835,022
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>	53,370,224,725	11,309,023,259
Giá vốn gia công		
<i>Gia công cá tra fillet</i>	9,661,752,480	
Giá vốn kinh doanh kho lạnh		29,529,164
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	481,439,505	637,919,875
Cộng	788,074,490,294	485,075,566,969

6.5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,111,042,708	3,200,606,038
Lãi tiền gửi	293,758,050	366,150,325
Lãi tiền cho vay	0	133,650,000
Cộng	4,404,800,758	3,700,406,363

6.6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chi phí lãi vay
 Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
 Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
 Dự phòng (hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn
 Chi phí hoạt động tài chính khác
Cộng

Kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
15,383,720,415	11,889,367,609
3,059,439,620	2,072,224,238
	2,440,522,308
	212,600,000
	302,430
18,443,160,035	16,615,016,585

6.7 . THU NHẬP KHÁC

Thu bán phế liệu
 Nhận hàng khuyến mãi
 Các khoản thu nhập khác
Cộng

Kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
117,230,545	342,336,363
61,898,899	36,131,712
835,143	2,827,070
179,964,587	381,295,145

6.8 . CHI PHÍ KHÁC

Khấu hao TSCĐ không sử dụng
 Bị phạt thuế, truy nộp thuế
 Các khoản chi phí khác
Cộng

Kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
9,172,050	12,022,158
466,690,969	0
42,465,081	42,464,595
518,328,100	54,486,753

6.9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1,585,370,770	1,352,130,378
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	6,286,554,100	5,979,194,361
Chi phí công cụ, đồ dùng	26,368	5,516,194
Chi phí khấu hao TSCĐ	45,698,847	54,604,497
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	1,174,366,897	1,125,788,823
Chi phí hoa hồng	4,521,954,040	4,557,186,401
Chi phí vận chuyển	12,182,930,657	12,447,052,332
Phí thuê kho	1,638,558,727	1,602,801,753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,260,794,414	4,712,375,637
Phí luật sư		3,284,474,447
Chi phí bằng tiền khác	115,729,937	679,711,717
Cộng	31,811,984,757	35,800,836,540

b . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,953,477,749	2,237,091,494
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	18,343,263	50,662,727
Chi phí đồ dùng văn phòng	73,624,340	85,535,122
Chi phí khấu hao TSCĐ	150,646,689	118,200,444
Thuế, phí và lệ phí	25,018,750	856,870,820
Dự phòng phải thu nợ khó đòi	0	2,572,969,092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,035,951,788	1,490,741,952
Chi phí bằng tiền khác	921,225,387	2,032,305,706
Cộng	4,178,287,966	9,444,377,357

7 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu	507,641,124,149	740,990,327,852
Chi phí nhân công	49,123,288,883	45,709,707,130
Chi phí sản xuất chung	38,605,469,684	39,192,294,866
Chi phí bán hàng	31,811,984,757	35,800,836,540
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,178,287,966	9,444,377,357
Cộng	631,360,155,439	871,137,543,745

8.1 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 30/06/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1,008,959,659
Chi phí thuế thu nhập	0
<i>Theo thuế suất thông thường 20%</i>	<i>0</i>
Cộng chi phí thuế thu nhập hiện hành	0

8.2 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

9 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**9.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán cá tra giống	370,979,972	
		Bán thuốc thủy sản	2.163.245.630	1.796.460.002
		Bán cá tra nguyên liệu	39.434.636.320	40.027.883.549
		Bán hàng thành phẩm fillet	6.541.600.000	22.416.847.000
		Chi hô		4.300.000.000
		Mua cá fillet	-960.000.000	
		Mua cá nguyên liệu	-21.903.186.800	18.164.158.000
		Dịch vụ Kiểm nghiệm	9.470.000	16.971.000
		Phí thuê kho	-103.127.477	
Công ty CP TA TS Hùng Vương - Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cá	-163,703,400,000	-290,187,230,000
		Bán bao bì thức ăn	793,483,637	
Cty CP Thức ăn chăn nuôi Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cho cá	-125,425,700,000	-154,841,380,000
		Bán bao bì thức ăn	679,160,000	519,465,455
Cty CP Nuôi Trồng TS Hùng Vương Miền Tây	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Trả trước tiền mua cá nguyên liệu		5,541,666,673
		Mua cá giống, cá nguyên liệu		-5,584,048,801
		Tiền thuê ao	-3,500,000,000	
		Bán thuốc Thủy sản	4.651.012.983	
		Bán cá nguyên liệu	207.057.532.500	
		Dịch vụ kiểm nghiệm	670.955	
Cty CP Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cho cá	-475,582,992,000	-528,696,177,265

Ghi chú: Các khoản phải thu ghi số dương, các khoản phải trả ghi số âm

9.2 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin theo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là lĩnh vực thủy sản, Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Quý 2 năm 2016</u>	<u>Quý 2 năm 2015</u>
Xuất khẩu	310,406,922,629	310,781,234,162
Trong nước	536,758,256,663	235,928,499,947
Cộng	847,165,179,292	546,709,734,109

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

9.3 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do sự thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập Báo cáo Tài chính là không đáng kể.

9.4 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

- Công ty hiện đang thuê nhà kho và các ao cá theo các hợp đồng thuê hoạt động tại tỉnh An Giang, Việt Nam và văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 30/09/2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2016	01/10/2015
Dưới 1 năm	9,548,961,710	11,156,960,102
Từ 1-5 năm	29,894,592,836	28,470,842,836
Trên 5 năm	53,546,307,041	52,705,876,406
TỔNG CỘNG	92,989,861,587	92,333,679,344

9.5 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

-Nợ phải trả của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

-Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

-Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Hoạt động tài chính của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán do các khoản vay ngắn hạn có lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Tuy nhiên, Công ty đánh giá rủi ro này ở mức thấp vì Công ty không có các khoản đầu tư vào công cụ vốn trọng yếu.

Quản lý rủi ro về hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu và hàng hóa.

Công ty đầu tư mở rộng vùng nuôi để ổn định nguồn nguyên liệu phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và nghiệp vụ ngoại hối.

Đối với các khoản phải thu, Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tài chính. Đối với Tiền gửi ngân hàng, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp phải khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Vay ngắn hạn

Phải trả người bán

Khoản phải trả khác và chi phí phải trả

VNĐ

Dưới 1 năm

1,029,129,033,471

772,782,341,012

33,101,006,388

1,835,012,380,871

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Vay ngắn hạn

1,029,129,033,471

Phải trả người bán

772,782,341,012

Khoản phải trả khác và chi phí phải trả

9,458,003,947

1,811,369,378,430

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

9.4 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, các khoản vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

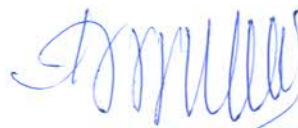
Xem phụ lục 3, trang 36

9.5 GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ 2 NĂM 2016 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2015

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 năm 2016 tăng 288% (tương ứng 6.477.645.486 đồng) so với cùng kỳ năm 2015 do doanh thu bán hàng tăng.



Huỳnh Xuân Vinh
Người lập biểu



Võ Thành Thông
Kế toán trưởng



An Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Kỳ

Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	169,691,476,028	388,235,347,446	16,550,102,692	1,381,358,640	130,418,182	575,988,702,988
Tăng trong năm	8,688,880,579	4,853,617,040	0	0	0	13,542,497,619
- Mua trong năm	3,221,358,480	304,443,029				3,525,801,509
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	5,467,522,099	4,549,174,011				10,016,696,110
- Điều chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	89,391,429	1,180,311,340	0	0	0	1,269,702,769
- Thanh lý, nhượng bán		1,180,310,340				1,180,310,340
- Điều chuyển nội bộ						0
- Giảm khác	89,391,429	1,000				89,392,429
Số cuối năm	178,290,965,178	391,908,653,146	16,550,102,692	1,381,358,640	130,418,182	588,261,497,838
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu năm	58,537,322,635	249,262,978,978	3,910,891,714	1,226,472,879	64,299,233	313,001,965,439
Tăng trong năm	5,970,873,892	24,207,690,873	902,564,529	45,046,794	23,118,858	31,149,294,946
- Khấu hao trong năm	5,970,873,892	24,207,690,873	902,564,529	45,046,794	23,118,858	31,149,294,946
- Điều chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	0	858,771,073	2,678,030	0	0	861,449,103
- Thanh lý, nhượng bán		858,770,073				858,770,073
- Điều chuyển nội bộ						0
- Giảm khác		1,000	2,678,030			2,679,030
Số cuối năm	64,508,196,527	272,611,898,778	4,810,778,213	1,271,519,673	87,418,091	343,289,811,282
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	111,154,153,393	138,972,368,468	12,639,210,978	154,885,761	66,118,949	262,986,737,549
Số cuối năm	113,782,768,651	119,296,754,368	11,739,324,479	109,838,967	43,000,091	244,971,686,556

Phụ lục 2

5.22 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư 01/01/2015	255,544,500,000	411,288,522,916	80,988,102,710	12,859,288,000	102,317,551,793	1,508,727,551		864,506,692,970
Tăng (Giảm) vốn năm nay	25,552,930,000							25,552,930,000
Lợi nhuận trong năm nay					-445,505,604			-445,505,604
Trích lập các quỹ trong năm nay					-7,212,457,656			-7,212,457,656
Chia cổ tức năm nay					-25,552,930,000			-25,552,930,000
Số dư 30/09/2015	281,097,430,000	411,288,522,916	80,988,102,710	12,859,288,000	69,106,658,533	1,508,727,551		856,848,729,710
Số dư 01/10/2015	281,097,430,000	411,288,522,916	80,988,102,710	12,859,288,000	69,106,658,533	1,508,727,551		856,848,729,710
Tăng (Giảm) vốn năm nay					93,847,390,710			
Lợi nhuận trong năm nay					1,161,642,616			1,161,642,616
Trích lập các quỹ trong năm nay								
Chia cổ tức năm nay								-70,263,932,945
Số dư 30/06/2016	281,097,430,000	411,288,522,916			93,841,334,359	1,508,727,551		787,746,439,381

Phụ lục 3: TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính quý 2 năm 2016 của Công ty:
 VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2015		01/10/2015		31/12/2015	01/10/2015
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng	1,324,734,075,121	-65,340,003,248	774,773,583,030	-65,851,573,883	1,259,394,071,873	708,922,009,147
Phải thu các bên liên quan	255,297,328,602		59,141,594,737		255,297,328,602	59,141,594,737
Đầu tư ngắn hạn khác	8,100,000,000		8,100,000,000		8,100,000,000	8,100,000,000
Tiền và các khoản tương đương tiền	50,744,180,439		46,056,851,546		50,744,180,439	46,056,851,546
Phải thu khác	15,391,754,099	-10,200,000,000	18,525,255,011	-10,200,000,000	5,191,754,099	8,325,255,011
TỔNG CỘNG	1,654,267,338,261	-75,540,003,248	906,597,284,324	-76,051,573,883	1,578,727,335,013	830,545,710,441

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2015	01/10/2015	31/12/2015	01/10/2015
Nợ phải trả tài chính				
Vay ngắn hạn	1,029,129,033,471	1,011,184,047,694	1,029,129,033,471	1,011,184,047,694
Phải trả cho bên liên quan	440,371,389,574	472,577,258,523	440,371,389,574	472,577,258,523
Phải trả người bán	336,372,785,613	127,998,894,059	336,372,785,613	127,998,894,059
Nợ ngắn hạn khác	18,992,886,149	16,027,414,981	18,992,886,149	16,027,414,981
TỔNG CỘNG	1,824,866,094,807	1,627,787,615,257	1,824,866,094,807	1,627,787,615,257

Công ty CP.XNK thủy sản An Giang
1234 Trần Hưng Đạo, TP.Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
KỶ KÊ TOÁN TỪ 01/04/2016 ĐẾN 30/06/2016
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn		1,787,287,015,812	2,245,185,252,271
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		46,056,851,546	50,744,180,439
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn		508,208,790,936	1,552,936,061,702
4	Hàng tồn kho		1,176,476,606,594	608,887,765,666
5	Tài sản ngắn hạn khác		56,544,766,736	32,617,244,464
II	Tài sản dài hạn		742,545,119,740	398,193,212,527
1	Các khoản phải thu dài hạn		324,395,779,875	908,000,000
2	Tài sản số định		330,128,894,784	312,112,581,568
	- TSCĐ hữu hình		262,986,737,549	244,971,686,556
	- TSCĐ vô hình		67,142,157,235	67,140,895,012
	- TSCĐ thuê tài chính		-	-
3	Bất động sản đầu tư		-	-
4	Tài sản dở dang dài hạn		17,768,578,913	13,728,729,964
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
6	Tài sản dài hạn khác		70,251,866,168	71,443,900,995
III	TỔNG TÀI SẢN		2,529,832,135,552	2,643,378,464,798
IV	Nợ phải trả		1,672,983,405,842	1,855,632,025,417
1	Nợ ngắn hạn		1,660,758,141,717	1,844,957,342,030
2	Nợ dài hạn		12,225,264,125	10,674,683,387
V	Nguồn vốn chủ sở hữu		856,848,729,710	787,746,439,381
1	Vốn chủ sở hữu		856,848,729,710	787,746,439,381
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		281,097,430,000	281,097,430,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		411,288,522,916	411,288,522,916
	- Quyền chuyển đổi trái phiếu		-	-
	- Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
	- Cổ phiếu quỹ		-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	10,424,555
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
	- Các quỹ		93,847,390,710	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		69,106,658,533	93,841,334,359
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		1,508,727,551	1,508,727,551
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
	- Nguồn kinh phí		-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
VI	TỔNG NGUỒN VỐN		2,529,832,135,552	2,643,378,464,798

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	851,446,222,079	2,639,738,572,400
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	đồng	4,281,042,787	9,433,577,560
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	847,165,179,292	2,630,304,994,840
4	Giá vốn hàng bán	đồng	788,074,490,294	2,473,119,452,918
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	59,090,688,998	157,185,541,922
6	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	4,404,800,758	21,866,696,437
7	Chi phí tài chính	đồng	18,443,160,035	67,298,020,741
8	Chi phí bán hàng	đồng	31,811,984,757	97,247,307,849
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	đồng	4,178,287,966	12,728,549,820
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	đồng	9,062,056,998	1,778,359,949
11	Thu nhập khác	đồng	179,964,587	585,968,866
12	Chi phí khác	đồng	518,328,100	1,355,369,156
13	Lợi nhuận khác	đồng	-338,363,513	-769,400,290
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	đồng	8,723,693,485	1,008,959,659
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng		-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	đồng		-152,682,957
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	8,723,693,485	1,161,642,616
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	310	41
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	đồng	310	41

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm trước	Năm nay
1	Cơ cấu tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	% %		
2	Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	% %		
3	Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	lần lần		
4	Tỷ suất lợi nhuận - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	% % %		

Ngày 20 tháng 07 năm 2016
 Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Kỳ

